



DVSC

CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Kiến tạo giá trị vàng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

I. LỜI MỞ ĐẦU	Trang 1
II. TẦM NHÌN SỨ MỆNH	Trang 2
III. PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG	Trang 2
IV. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY	Trang 3
V. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO	Trang 7
VI. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2023	Trang 10
VII. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	Trang 20
VIII. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Trang 24
IX. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2023 ĐÃ KIỂM TOÁN	Trang

Error! Bookmark not defined

I. LỜI MỞ ĐẦU

Tình hình vĩ mô quốc tế đang diễn biến phức tạp, Fed duy trì mặt bằng lãi suất cao, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt, an ninh lương thực, năng lượng toàn cầu bị đe dọa, áp lực suy thoái tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn áp dụng chính sách nói lỏng để kích thích nền kinh tế, vì vậy trong năm 2023 Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (DVSC) đã không ngừng nỗ lực để phục hồi và tạo ra các giá trị từ dịch vụ tài chính - chứng khoán cho khách hàng.

Được thành lập từ tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt có vốn điều lệ hiện tại là 250 tỷ đồng. Là một trong những công ty chứng khoán uy tín và lâu đời nhất tại Việt Nam, DVSC xác định tài sản quan trọng nhất là đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, năng động, đạo đức và có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - chứng khoán.

Với sự ủng hộ tích cực của các cổ đông lớn là Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam, Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco), CTCP Quản lý quỹ HD và các đối tác chiến lược khác, cùng với lợi thế nền tảng khách hàng đã được kiến tạo trong suốt 17 năm hoạt động, năng lực quản trị và điều hành kinh doanh theo nguyên tắc minh bạch và theo chuẩn mực quốc tế, điều kiện tích hợp năng lực công nghệ trong các tổ chức hoạt động kinh doanh... DVSC tự tin trên nền móng vững chắc và sẵn sàng cho các cơ hội vươn lên tầm vóc mới trong năm 2024.

II. TÂM NHÌN SỨ MỆNH

SỨ MỆNH

Tối đa hoá lợi ích của các cổ đông và khách hàng.

TÂM NHÌN

Trở thành định chế tài chính uy tín hàng đầu tại Việt Nam.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

An toàn, đạo đức và xây dựng các mối quan hệ bền chặt.

MỤC TIÊU

Tăng năng lực tài chính, quản trị và không ngừng phát triển sản phẩm mới.

III. PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG

ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG

Cung cấp các dịch vụ có giá trị gia tăng và độ tin cậy cao

ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG

Tối đa hoá lợi ích của cổ đông

ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN

Trở thành lựa chọn hàng đầu trong lĩnh vực tài chính

IV. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY



Tên gọi của Công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt
Tên tiếng Anh:	Dai Viet Securities Corporation
Tên tiếng Anh viết tắt:	DVSC
Trụ sở chính:	Lầu 6&7, 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại:	(028) 7108.7252
Fax:	(028) 3925.1225
Website:	www.dvsc.com.vn
Emai:	dvsc@dvsc.com.vn
Vốn điều lệ:	250.000.000.000 đồng
Giấy phép thành lập:	15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006
Mã số thuế:	0304407252

4.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 2006	<ul style="list-style-type: none"> * 16/06/2006: DVSC được thành lập, đặt trụ sở chính tại lầu 3, Tòa nhà Starview 63A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM và hoạt động với các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000.000 VND. * 28/06/2006: Chính thức đi vào hoạt động theo Giấy phép số 15/UBCK-GPHĐKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. * 28/09/2006: Trở thành Thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). * 05/12/2006: Trở thành Thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). * 19/12/2006: DVSC tăng vốn điều lệ lên 44.000.000.000 VND.
Năm 2007	<ul style="list-style-type: none"> * 05/02/2007: Chuyển trụ sở về Lầu 2&4 Tòa nhà Savimex, 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. * 02/04/2007: DVSC tăng vốn điều lệ lên 250.000.000.000 VND và thực hiện 03 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán, Tư vấn và đầu tư chứng khoán, và Tự doanh chứng khoán.
Năm 2008	<ul style="list-style-type: none"> * 04/04/2008: Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC thành lập chi nhánh Hà Nội tại 18 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội. Đây là cột mốc đánh dấu sự mở rộng kinh doanh của DVSC ra các tỉnh phía Bắc.
Năm 2009	<ul style="list-style-type: none"> * 20/03/2009: DVSC đăng ký và được phép rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
Năm 2010	<ul style="list-style-type: none"> * 24/02/2010: Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC dời chi nhánh Hà Nội về 96 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo quyết định số 130/QĐ-UBCK.
Năm 2011	<ul style="list-style-type: none"> * 24/08/2011: Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 46-48 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 49/QĐ-UBCK ngày 24/08/2011.
Năm 2014	<ul style="list-style-type: none"> * 31/10/2014: Ủy Ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC đóng cửa chi nhánh Công ty tại Hà Nội.
Năm 2016	<ul style="list-style-type: none"> * Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 242 Công Quỳnh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo quyết định số 27/GPĐC-UBCK ngày 09/08/2016.
Năm 2018	<ul style="list-style-type: none"> * Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo quyết định số 55/GPĐC-UBCK ngày 02/08/2018.
Năm 2023	<ul style="list-style-type: none"> * Ủy ban Chứng khoán chấp thuận thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội theo quyết định số 679/QĐ-UBCK ngày 14/08/2023.

4.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (DVSC) là một trong những tổ chức tài chính tiên phong và uy tín tại thị trường Việt Nam. Với những định hướng chiến lược rõ ràng và dài hạn, DVSC đã đạt được những thành tựu nhất định trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. DVSC cung cấp các sản phẩm đa dạng bao gồm: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Hoạt động lưu ký, Tự doanh chứng khoán...

◆ Môi giới chứng khoán

Với cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và không ngừng được nâng cấp, cùng với đội ngũ nhân viên môi giới chuyên nghiệp, DVSC luôn tự hào mang đến dịch vụ môi giới có chất lượng cao cho tất cả các đối tượng khách hàng, cá nhân cũng như tổ chức trong và ngoài nước, trong tất cả các khâu như mở tài khoản giao dịch, môi giới, tư vấn giao dịch, thực hiện lệnh, thanh toán tiền, lưu ký chứng khoán, sao kê tài khoản và tra cứu dữ liệu giao dịch trong quá khứ, hỗ trợ chuyển nhượng đối với chứng khoán chưa niêm yết...

DVSC kết nối thông sàn với HOSE và HNX từ rất sớm. Hiện nay tại DVSC, khách hàng có thể đặt lệnh trực tuyến một cách nhanh chóng và hiệu quả trên nền tảng công nghệ và quy trình an toàn, bảo mật tuyệt đối. Trước nhu cầu giao dịch trực tuyến ngày càng gia tăng, DVSC đặc biệt chú trọng đến việc nâng cấp thiết bị công nghệ, thiết kế các sản phẩm và đưa ra các giải pháp mới nhằm giúp khách hàng giao dịch an toàn và hiệu quả hơn.

◆ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

Đối với hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, khi khách hàng yêu cầu, DVSC tiến hành thu thập và phân tích các thông tin về năng lực tài chính, nghề nghiệp, độ tuổi, khả năng chấp nhận rủi ro và kỳ vọng về lợi nhuận để đưa ra những giải pháp đầu tư phù hợp và có chất lượng cao, bao gồm:

- Tư vấn xác định chiến lược đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn lựa chọn chứng khoán, tái cấu trúc và quản lý danh mục đầu tư;
- Lựa chọn thời điểm và cơ cấu vốn đầu tư thích hợp;
- Tìm kiếm các cơ hội đầu tư hiệu quả nhất;
- Hỗ trợ đánh giá hiệu quả đầu tư.

Sản phẩm của dịch vụ tư vấn đầu tư là các báo cáo: Khuyến nghị đầu tư; Nhận định thị trường hàng ngày; Phân tích kỹ thuật.

◆ Các dịch vụ hỗ trợ khác

DVSC liên kết với các tổ chức tài chính để hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau trong khuôn khổ được pháp luật cho phép.

4.3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

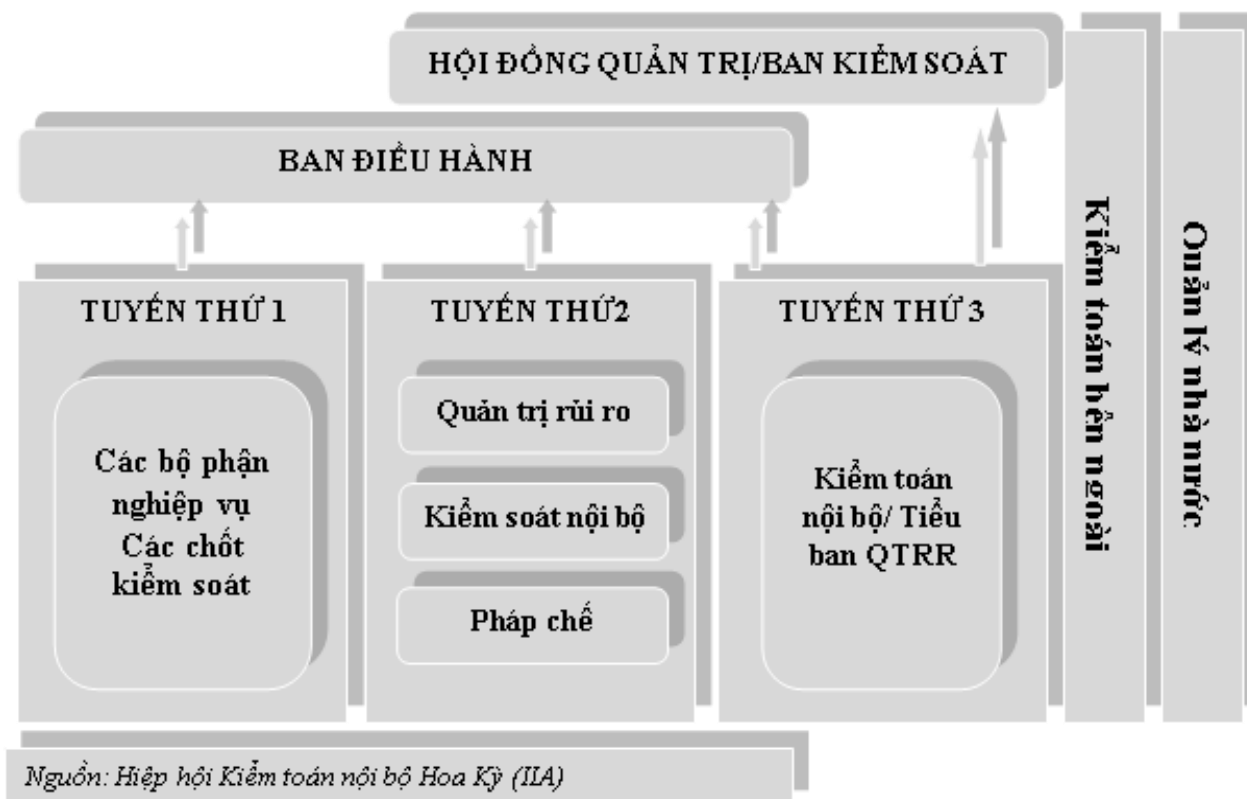


4.4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tái cấu trúc toàn diện, nâng cao năng lực tài chính, đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, xây dựng chính sách mới để giữ chân và thu hút nhân tài, phát triển sản phẩm mới với mục tiêu trở thành định chế tài chính lớn và uy tín hàng đầu tại Việt Nam, mang lại giá trị tốt nhất cho khách hàng và tối đa hoá lợi ích của cổ đông.

V. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Theo Quyết định 105/QĐ-UBCK ngày 26/2/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc ban hành Quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán, DVSC đã triển khai xây dựng hệ thống quản trị rủi ro đảm bảo phù hợp về chức năng và nhân sự đảm trách, bao gồm các thành phần như sau:



5.1. XÁC ĐỊNH RỦI RO

DVSC xác định rủi ro thông qua các phương pháp:

- Xây dựng các giả định để lường trước rủi ro có khả năng xảy ra và tác động của rủi ro đó đến hoạt động của Công ty;
- Xây dựng quy trình hoạt động cho từng nghiệp vụ/dịch vụ và đưa vào vận hành; cập nhật và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo tuân thủ đối với các quy định pháp lý, các tình huống rủi ro trên thị trường;
- Giám sát và theo dõi thường xuyên các hoạt động hàng ngày và phân tích các rủi ro có thể xảy ra.

5.2. ĐÁNH GIÁ RỦI RO

DVSC có thể sử dụng phương pháp định tính và/hoặc định lượng phù hợp với rủi ro mà DVSC phải đối mặt, dựa trên mức độ rủi ro, các rủi ro sẽ được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên giảm dần.

5.3. XỬ LÝ RỦI RO

a. Nguyên tắc xử lý rủi ro:

- Tìm hiểu nguyên nhân sự cố;
- Lựa chọn và xây dựng phương án xử lý, trong đó quy định trách nhiệm thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện, hoạch định ngân sách và thủ tục đánh giá;
- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của mỗi phương án xử lý;
- Thực hiện xử lý rủi ro theo kế hoạch đã lựa chọn;
- Rút kinh nghiệm để tránh lặp lại sự cố rủi ro (thủ tục có tính lặp lại liên tục).

b. Các biện pháp xử lý cơ bản:

- Tránh rủi ro: không/tránh thực hiện bất kỳ hoạt động nào có thể gây ra rủi ro đang xử lý;
- Giảm thiểu rủi ro: áp dụng các biện pháp để làm giảm tác động hoặc khả năng xảy ra rủi ro hoặc cả hai;
- Chia sẻ rủi ro: chuyển tất cả hoặc một phần rủi ro cho đối tượng khác;
- Chấp nhận rủi ro: không có biện pháp để thay đổi xác suất và tác động của rủi ro.

5.4. CÁC RỦI RO CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DVSC

a. Rủi ro thị trường

Các hoạt động kinh doanh cơ bản của DVSC liên quan đến rủi ro thị trường là đầu tư tiền gửi, các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu (bao gồm cả hoạt động tự doanh chứng khoán).

Doanh thu từ các loại hoạt động này bị ảnh hưởng bởi các biến động trong giá cả hàng hóa, lãi suất và giá cổ phiếu, tình hình thị trường hoặc có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ và những quy định pháp lý khác...khi giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu so với kế hoạch thậm chí lỗ trên danh mục đầu tư.

Để giảm thiểu rủi ro này DVSC phải thực hiện công tác quản trị rủi ro một cách chặt chẽ và mang tính phối hợp từ việc nhận định, dự báo thị trường, theo dõi, đánh giá danh mục đầu tư đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi DVSC mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản thị trường.

Năm 2023, DVSC vẫn tiếp tục đảm bảo an toàn tuyệt đối về quản lý thanh toán, không phát sinh bất kỳ sự cố rủi ro nào. Tỷ lệ vốn khả dụng vẫn luôn duy trì ở mức trung bình tháng 390%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ theo quy định của pháp luật là 180%.

DVSC có được tỷ lệ này là nhờ quá trình quản lý dòng tiền mặt một cách chặt chẽ, trên nguyên tắc chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản một cách đặc biệt và chặt chẽ.

c. Rủi ro hoạt động

Các hoạt động liên quan đến rủi ro hoạt động tại DVSC bao gồm: các rủi ro quản trị nguồn nhân lực, rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, rủi ro do lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, rủi ro về quy trình nghiệp vụ, rủi ro tuân thủ các quy trình, quy chế...

d. Rủi ro quản trị nguồn nhân lực

Luôn ý thức được nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng nhất, là nhân tố tạo ra sự khác biệt của Công ty, DVSC tiếp tục chú trọng việc phát triển và quản lý nguồn nhân lực một cách toàn diện.

Cùng với những chuyển biến của nền kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán, quản trị nhân sự của DVSC tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức.

e. Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin

Tính ổn định của hệ thống là tiêu chí hàng đầu của DVSC. Năm 2023, Công ty đã đánh giá lại toàn bộ hệ thống, trong đó tập trung vào việc bảo vệ, hỗ trợ các hệ thống trước các rủi ro có thể xảy ra: Lỗi kỹ thuật phát sinh từ phần cứng, phần mềm đang sử dụng; Sự cố đường truyền kết nối, nguy cơ bị tấn công, truy cập vào hệ thống phần mềm; thông tin bị rò rỉ ra bên ngoài; vấn đề bản quyền phần mềm...

Để giảm thiểu rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, DVSC đã áp dụng các biện pháp:

- Kiểm soát việc truy cập thông tin trong nội bộ để đảm bảo mỗi nhân viên chỉ được truy cập dữ liệu đúng với vai trò và quyền hạn của mình;
- Rà soát các quy định và quy trình của Phòng Công nghệ thông tin;
- Kiểm tra và đánh giá lại toàn bộ hệ thống để đảm bảo an toàn trước các cuộc tấn công mạng...

f. Rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp

Rủi ro tuân thủ mà Công ty phải đối mặt trong trường hợp Công ty, nhân viên Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định pháp luật, quy định tại điều lệ Công ty, vi phạm các quy định nội bộ, vi phạm các quy trình, quy chế kể cả các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp được DVSC xem là công tác quan trọng. Một số biện pháp được Công ty sử dụng như:

- Xây dựng và vận hành các quy trình có sự kiểm tra chéo giữa các bộ phận, cá nhân để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế lạm quyền và phát hiện sớm các sai phạm, sai sót có thể xảy ra;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên thông qua việc tuyên truyền, đào tạo;

- Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ...

g. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý xảy ra cho Công ty do quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc phát sinh tranh chấp, kiện cáo trong hoạt động thường ngày.

5.5. TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH 2023 CỦA DVSC

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tỷ lệ	442%	437%	354%	423%	402%	399%	355%	330%	326%	318%	294%	308%

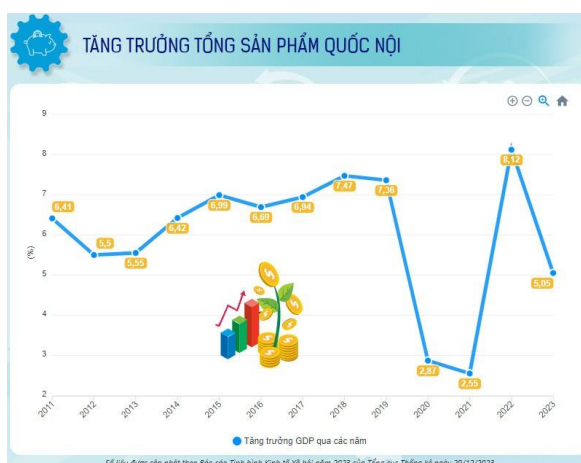
VI. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2023

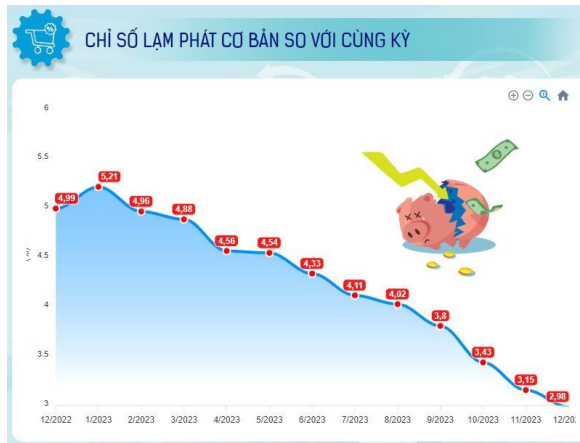
6.1. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2023

Tình hình vĩ mô

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm; lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới đã tăng lên mức kỷ lục, xung đột quân sự giữa Nga và Ukraina phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng.

Kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế thế giới trong năm 2023. Các động lực của nền kinh tế chưa phát huy được hiệu quả như những năm trước, đặc biệt trong giai đoạn nửa đầu năm. Tuy vậy, xu hướng tích cực hơn trong những tháng cuối năm đã giúp tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 đạt 5,05% và là một trong những nền kinh tế tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới... Trong đó, khu vực nông nghiệp tiếp tục là bệ đỡ cho nền kinh tế với tăng trưởng đạt 3,83%; khu vực thương mại tăng trưởng 6,82% với một số ngành dịch vụ tăng trưởng ổn định trong khi khu vực công nghiệp, xây dựng gặp nhiều khó khăn với mức tăng trưởng chỉ đạt 3,74%...

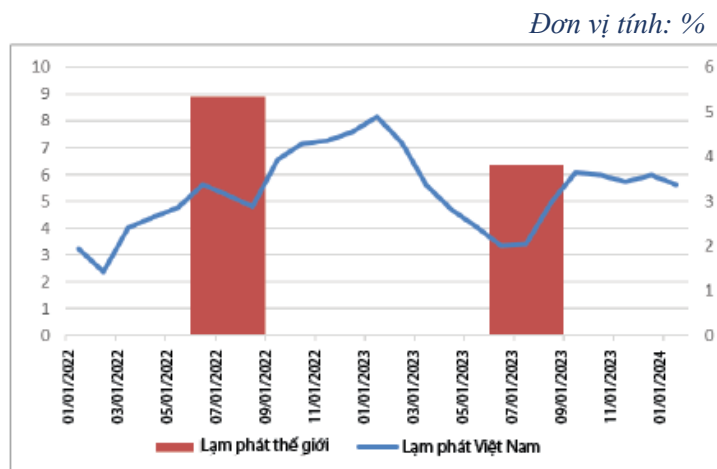




Tình hình lạm phát

Theo công bố của Tổng cục Thống kê, Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm các nước kiểm soát tốt lạm phát khi CPI tháng 12/2023 tăng 3,58% so với tháng 12/2022. Trong năm 2023, CPI tháng 1 tăng cao nhất với 4,89%, sau đó giảm dần đến tháng 6 mức tăng chỉ còn 2%, đến tháng 12 tăng 3,58%. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước giảm theo giá thế giới làm cho chỉ số giá nhóm xăng dầu so với cùng kỳ năm trước liên tục giảm, từ mức giảm 7,08% trong tháng 1/2023 đã giảm mạnh 31,73% trong tháng 6/2023, sau đó mức giảm thấp dần và đến tháng 12 giá xăng dầu đã tăng 2,03% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2023, CPI tăng 3,25% so với năm 2022.

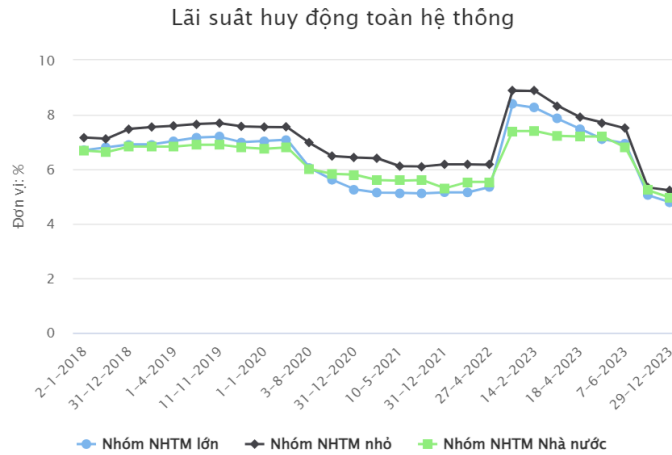
Diễn biến lạm phát thế giới và Việt Nam giai đoạn 2022 đến nay



Nguồn: Tổng cục Thống kê, WB

Mặt bằng lãi suất

Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành giảm lãi suất để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế thông qua việc liên tục điều chỉnh giảm 4 lần các mức lãi suất điều hành, với mức giảm 0,5-2,0%/năm, trong bối cảnh lãi suất thế giới tiếp tục tăng và neo ở mức cao; đồng thời, có nhiều văn bản chỉ đạo, trực tiếp làm việc với các tổ chức tín dụng đề nghị tiết giảm chi phí, giảm lãi suất huy động để giảm mặt bằng lãi suất cho vay. Đến cuối năm 2023, mặt bằng lãi suất đã giảm đáng kể, lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới bằng VND giảm 2-3% so với cuối năm 2022.



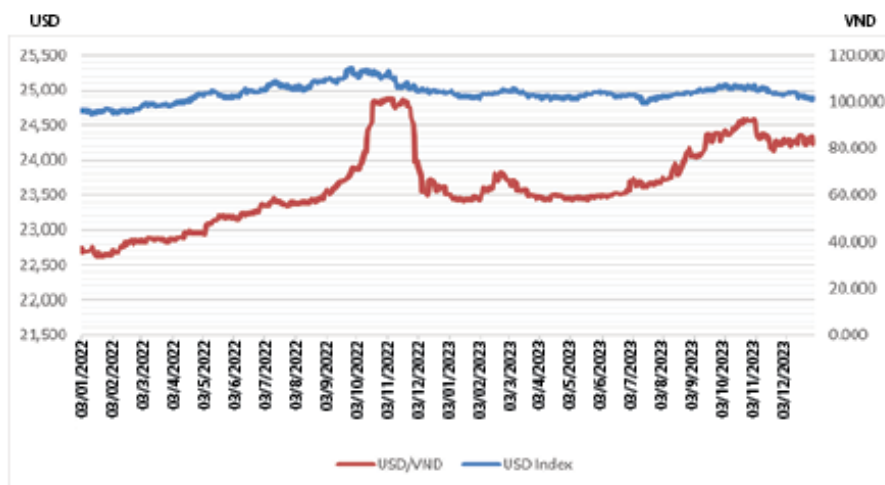
Diễn biến tỷ giá

Năm 2023, trong 6 tháng đầu năm, chỉ số USD đi ngang thay vì tăng mạnh như năm 2022, nguồn cung ngoại tệ được đảm bảo nhờ các yếu tố như cán cân hàng hóa và dịch vụ duy trì trạng thái thặng dư; dòng ngoại tệ tăng từ các hoạt động giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và mua bán vốn cổ phần... giúp áp lực tỷ giá trong tầm kiểm soát, tạo thuận lợi cho Ngân hàng Nhà nước trong công tác điều hành.

Tuy nhiên, từ giữa tháng 6/2023, VND chịu áp lực mất giá do USD tăng mạnh trở lại và do sự nghịch pha trong chu kỳ chính sách tiền tệ giữa Việt Nam và các nền kinh tế lớn (trong đó có Mỹ). Với áp lực trên thị trường quốc tế và sự nghịch pha giữa lãi suất USD và VND, VND mất giá theo xu hướng chung nhưng vẫn diễn biến ổn định hơn một số đồng tiền khác trong khu vực. So sánh với các quốc gia khác, Đồng Việt Nam có tỷ lệ mất giá so với USD rất thấp, cụ thể là 4,25% so với 5,56% Tân Đài tệ của Đài Loan, 8,55% Ringgit của Malaysia, 6,77% Won của Hàn Quốc, 6,09% Nhân dân tệ của Trung Quốc và 14,43% Yên của Nhật Bản.

Đến cuối năm 2023, tỷ giá trung tâm ở mức 23.866 VND/USD (tăng gần 1,1% so với cuối năm 2022).

Diễn biến tỷ giá USD - Index và tỷ giá USD/VND giai đoạn 2022 - 2023



Nguồn: NHNN, Bloomberg (2023)

Thị trường chứng khoán

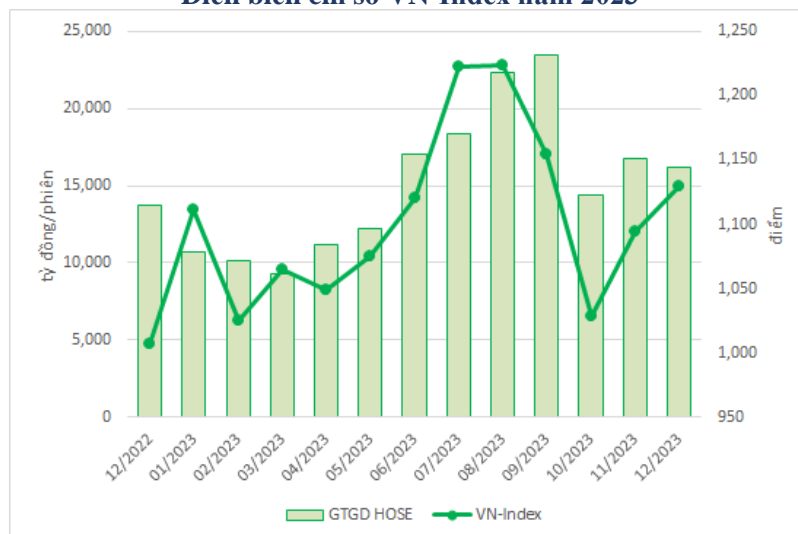
Sau giai đoạn giảm điểm mạnh trong nửa đầu năm 2023, Thị trường chứng khoán thế giới đã có sự phục hồi đáng kể trong nửa cuối năm và đã khép lại tháng cuối năm với mức tăng điểm mạnh nhất trong 3 năm gần đây. Chỉ số MSCI All Country World Index của chứng khoán thế giới tăng khoảng 19,15% trong năm 2023.



Nguồn: Vnexpress

Năm 2023, thị trường chứng khoán Việt Nam có độ nhạy cao với chính sách tiền tệ. Thị trường hưng phấn tăng mạnh sau động thái cắt giảm lãi suất liên tiếp của Ngân hàng Nhà nước và phản ứng tiêu cực khi có động thái hút tiền từ cơ quan này để ổn định tỷ giá. Cụ thể, thị trường diễn biến tích cực từ đầu năm cho đến đầu tháng 9, có thời điểm VN-Index ghi nhận mức tăng gần 24% so với đầu năm, đạt hơn 1.255 điểm. Tuy nhiên, thị trường sau đó điều chỉnh, VN-Index mất hơn 200 điểm trong vòng gần 2 tháng, thành quả của giai đoạn trước gần như tiêu tan sau nhịp điều chỉnh. Giai đoạn cuối năm, sau khi Ngân hàng Nhà nước ngừng hút tiền, thanh khoản hệ thống ngân hàng ổn định trở lại, diễn biến thị trường chứng khoán hồi phục nhẹ rồi đi ngang, VN-Index dao động quanh ngưỡng 1.100 điểm, đóng cửa phiên 29/12 tại 1.129,93 điểm, tăng 12,1% so với cuối năm 2022. Chỉ số HNX-Index đóng cửa ở mức 231,04 điểm, tăng 12,5% so cuối năm 2022, là mức tăng trưởng tốt so với nhiều nước trong khu vực châu Á.

Diễn biến chỉ số VN-Index năm 2023

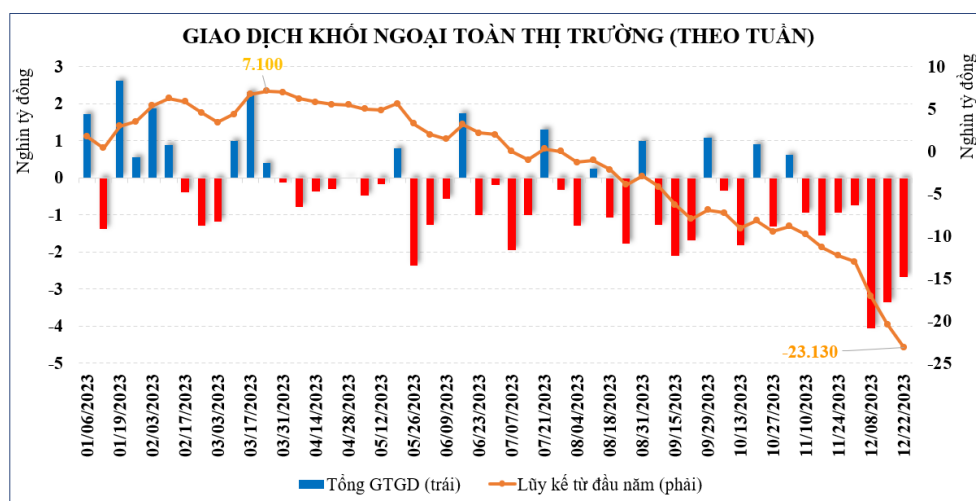


Nguồn: VietstockFinance

Tính đến cuối năm 2023, mức vốn hoá thị trường cổ phiếu đạt 5.937 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so cuối năm 2022, tương đương 58,1% GDP ước tính năm 2023. Giá trị giao dịch bình quân đạt 17.579 tỷ đồng/phiên, giảm 12,9% so bình quân năm 2022. Quy mô niêm yết, đăng ký giao dịch của thị trường đạt 2.128 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so cuối năm 2022 với 739 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 Sở giao dịch chứng khoán và 862 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM.

Trong năm 2023, sau khi mua ròng mạnh trong Quý I trên thị trường cổ phiếu với tổng giá trị mua ròng lên tới 6.959 tỷ đồng, nhà đầu tư nước ngoài đã chuyển sang bán ròng liên tục từ tháng 4 đến năm 2023 trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên tục điều chỉnh tỷ giá trung tâm của VND với USD lên mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Tính đến cuối tháng 12/2023 tổng giá trị bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên toàn bộ 3 sàn là hơn 24.000 tỷ đồng, trong đó bán ròng trên sàn HOSE đạt hơn 25.700 tỷ đồng. Nhà đầu tư cá nhân là động lực chính cho giai đoạn thị trường tăng điểm kéo dài trong 4 tháng, từ cuối tháng 4 đến hết tháng 8/2023.

Giao dịch khối ngoại năm 2023



Nguồn: Tổng hợp

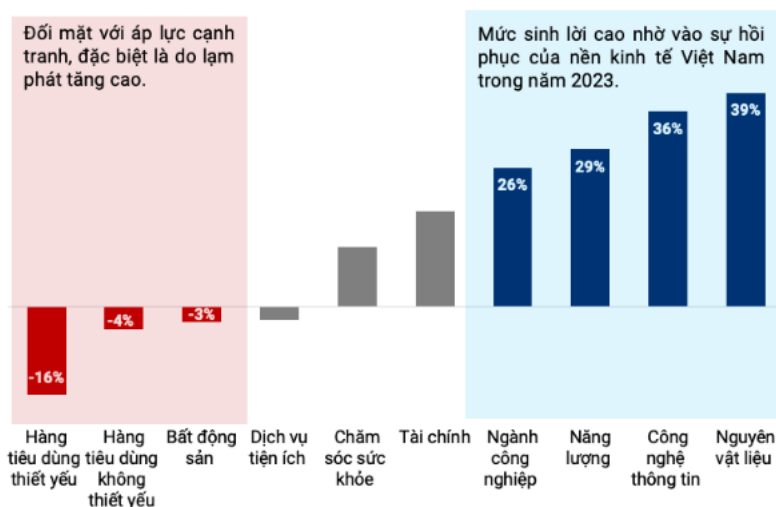
Bức tranh tăng trưởng trong năm cũng thể hiện sự phân hóa rất lớn giữa các nhóm ngành nghề. 2 ngành có mức tăng trưởng thấp đều là nhóm ngành tiêu dùng, xác nhận xu hướng khó khăn chung của nền kinh tế, trước lực cầu trong nước vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc. Những nhóm chiếm vốn hóa lớn nhất thị trường như tài chính, bất động sản và tiêu dùng thiết yếu đều là những nhóm ngành có mức tăng trưởng không như kỳ vọng trong năm.

Các ngành dầu khí, điện và công nghệ có mức sinh lời cao nhờ vào sự hồi phục của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2023. Sự tăng trưởng của ngành dầu khí được thúc đẩy bởi việc tăng giá dầu thô trên thị trường thế giới, trong khi ngành điện hưởng lợi từ nhu cầu tăng cao khi nền kinh tế phục hồi. Ngành công nghệ đón nhận sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông.

Trong năm 2023, nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ và trung bình tăng trưởng vượt trội so với nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và trung bình. Trong khi mức tăng trưởng của các cổ phiếu nhóm vốn hóa lớn lũy kế cả năm chỉ đạt hơn 2% thì mức tăng trưởng trung bình của nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình vào nhỏ lên đến 15-20%. Thậm chí có những thời điểm

mà chỉ số VN30-Index, đại diện cho các cổ phiếu lớn nhất Việt Nam, thấp hơn cả chỉ số VN-Index.

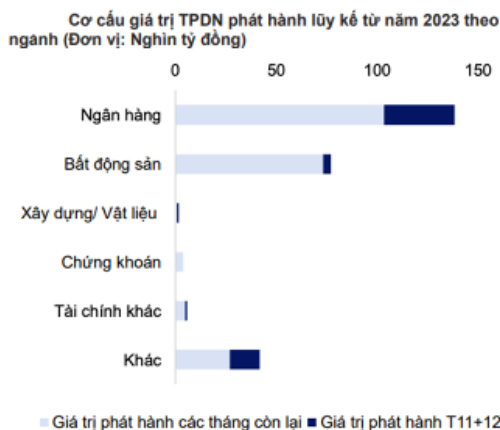
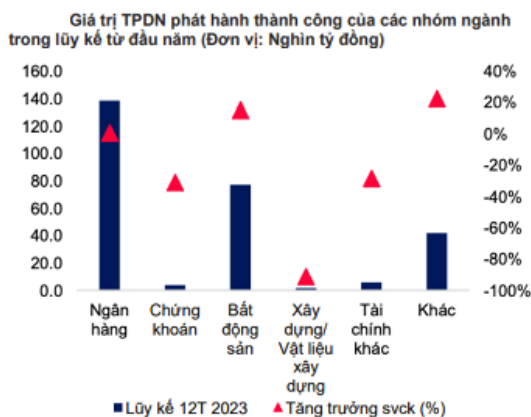
Tốc độ tăng trưởng của các ngành nghề trong năm 2023



Nguồn: Capital IQ

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) năm 2023 có phân hóa khá rõ ràng. Nửa đầu năm, kênh huy động vốn này gần như đóng băng, quý I/2023, thị trường gần như không có đợt phát hành TPDN nào, lượng TPDN phát hành của cả 6 tháng đầu năm chỉ đạt khoảng 43.000 tỷ đồng. Tuy vậy, trong 6 tháng cuối năm, thị trường đã phục hồi khá rõ rệt. Tổng lượng TPDN phát hành 6 tháng cuối năm cao gấp gần 6 lần lượng phát hành nửa đầu năm. Ngân hàng là nhà phát hành lớn nhất thị trường (chiếm khoảng 54% tổng giá trị phát hành), bất động sản là nhóm ngành đứng thứ hai.

Thị trường giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ chính thức vận hành từ ngày 19/7/2023 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) được xem là một dấu mốc quan trọng trong chặng đường phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam theo hướng minh bạch, lành mạnh, bền vững hơn. Tính đến hết tháng 11/2023, đã có 760 mã trái phiếu của 206 tổ chức phát hành đăng ký giao dịch với giá trị 519,4 nghìn tỷ đồng. Về thanh khoản, tính từ ngày 19/7 - 25/12/2023, tổng giá trị giao dịch đã đạt 189.976 tỷ đồng, thanh khoản bình quân phiên đạt trên 1.600 tỷ đồng/phiên.



6.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DVSC

Số liệu dưới đây không tính dự phòng và đánh giá lại chênh lệch tăng/giảm của danh mục tự doanh.

DVT: VNĐ

Stt	Chi tiêu	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2023	Tỷ lệ thực hiện 2023 so với kế hoạch 2023	Thực hiện 2022	Tăng giảm TH 2023 so với 2022	Tỷ lệ thực hiện 2023 so với thực hiện 2022
I	Doanh thu/ Thu nhập	27.402.900.904	28.378.030.000	97%	14.711.487.857	12.691.413.047	86%
II	Chi phí hoạt động/quản lý/khác	18.875.600.542	21.533.432.589	88%	13.622.862.590	5.252.737.952	39%
III	Lợi nhuận	8.527.300.362	6.844.597.411	125%	1.088.625.267	7.438.675.095	683%

Tổng doanh thu năm 2023 là 27,4 tỷ đồng, thấp hơn kế hoạch 3%, tăng 86% so với thực hiện năm 2022. Chi phí năm 2023 giảm 88% so với kế hoạch đề ra và tăng 39% so với thực hiện năm 2022. Lợi nhuận năm 2023 125% so với kế hoạch tương ứng tăng 683% so với thực hiện năm 2022.

Trong bối cảnh đầy biến động của kinh tế - chính trị và thị trường tài chính toàn cầu và trong nước năm 2023, việc duy trì hoạt động và tồn tại đã là khó. Kết quả kinh doanh 2023 của DVSC vẫn có lãi có thể xem là nỗ lực rất lớn của tập thể CBNV Công ty.

6.3. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

❖ Ông Diệp Trí Minh – Tổng Giám đốc

Ông Diệp Trí Minh được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc vào ngày 04/12/2020.

Trước đó, ông Diệp Trí Minh từng giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Tiên Phong (2019), Tổng/Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Phương Đông (2013-2015, 2017-2019), Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Tourist (2008-2011), Giám đốc Phát triển Kinh doanh Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt (2007-2008) và chức danh quản lý ở một số Công ty chứng khoán khác...

Ông Minh có bằng Thạc sĩ Kinh tế phát triển và bằng Phân tích tài chính do UBCK cấp...

❖ Bà Đỗ Thị Mỹ Linh – Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Mỹ Linh được bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng vào ngày 02 tháng 6 năm 2022. Trước đó được bổ nhiệm Phó phòng phụ trách kế toán vào ngày 02/01/2017, trước đó là kế toán tổng hợp của DVSC.

Bà Linh có bằng cấp cử nhân, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán, chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng.

❖ Ông Nguyễn Thế Cẩm Hoàn – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Cẩm Hoàn được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc vào ngày 27/01/2023.

Trước đó, Ông Nguyễn Thế Cẩm Hoàn từng giữ chức vụ Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Saigon KS (2018), Giám đốc tài chính, Cố vấn HĐQT Công ty Cổ phần TWG và TWG Edu (2016) và chức danh quản lý ở một số Công ty tài chính khác.

Ông Hoàn có bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh trường Kinh tế Shidler, Đại học Hawaii, Mỹ (2010-2012).

❖ Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thùy Dương được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc vào ngày 02/06/2023.

Trước đó được bổ nhiệm là Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đại Việt và chức danh quản lý ở một số Công ty tài chính khác.

Bà Dương có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh và bằng Quản lý Quỹ do UBCK cấp.

❖ Cán bộ nhân viên

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 33 người (năm 2022 là 22 người).



6.4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tóm tắt một số chỉ tiêu cơ bản

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	% Tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	236.390.293.462	227.986.444.651	3,69%
Doanh thu thuần	60.443.829.222	42.558.577.786	42,03%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.960.027.105	(18.900.078.020)	-179,15%
Thu nhập khác	302.797.600	258.991.201	16,91%
Lợi nhuận trước thuế	15.262.824.705	(18.641.086.819)	-181,88%
Lợi nhuận sau thuế	15.262.824.705	(18.641.086.819)	-181,88%

6.5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tại thời điểm ngày 31/12/2023, Công ty có vốn điều lệ là 250 tỷ đồng, tương ứng với 25 triệu cổ phần được nắm giữ bởi 583 cổ đông, trong đó 11 cổ đông nước ngoài nắm tổng cộng 112.000 cổ phần (chiếm 0,45%); 9 cổ đông là tổ chức (chiếm 25,56%), còn lại toàn bộ là cá nhân. Số cổ đông nắm giữ từ 5% vốn trở lên là 6 cổ đông với số cổ phần nắm giữ là 18.016.651 cp chiếm 79,07%. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
Cá nhân	18.498.850	73,99%	112.000	0,45%	18.610.850	74,44%
Tổ chức	6.389.150	25,56%			6.389.150	25,56%
Tổng cộng	24.888.000	99,55%	112.000	0,45%	25.000.000	100%

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
CĐ nắm giữ trên 5%	18.016.651	72,07%			18.016.651	72,07%
CĐ nắm giữ 1% -5%	1.799.901	7,2%			1.799.901	7,2%
CĐ nắm giữ dưới 1%	5.071.448	20,28%	112.000	0,45%	5.183.448	20,73%
Tổng cộng	24.888.000	99,55%	112.000	0,45%	25.000.000	100%

6.6. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Mục đích chính sách nhân sự:

- Tạo điều kiện cho CBNV được làm việc tốt nhất, được phát triển nghề nghiệp và gắn bó lâu dài với Công ty.
- Tạo nên môi trường làm việc dựa trên tinh thần đạo đức, trung thực.

- Đảm bảo trình độ chuyên môn trong công việc cũng như tác phong làm việc.
- Xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, đoàn kết.

Nhân sự Công ty:

- Số lượng: 33 người (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023)
- Mức lương bình quân: 15,38 triệu đồng/tháng

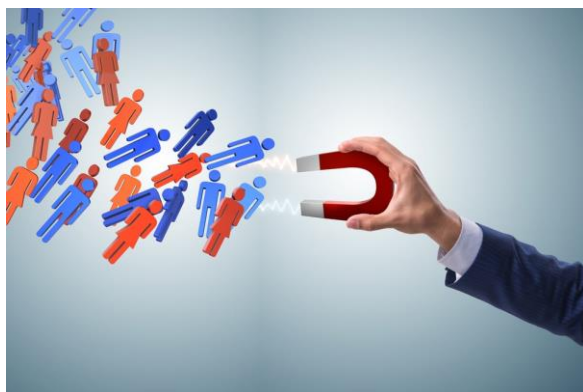
Nguyên tắc xây dựng:

- Chế độ làm việc: Công ty luôn tuân thủ quy định về pháp luật lao động, như làm việc 8 giờ/ngày, nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản.

- Về tiền lương: BDH đã xây dựng và trình HĐQT ban hành quy chế lương nhằm đáp ứng cơ cấu tổ chức của công ty, chính sách lương luôn đảm bảo sự khuyến khích đóng góp của người lao động và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về Bảo hiểm: Toàn bộ các nhân viên được Công ty ký kết hợp đồng lao động chính thức đều được hưởng đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

- Chính sách đào tạo: Công ty luôn khuyến khích và hỗ trợ CBNV đào tạo chuyên môn, nâng cao trình độ, nghiệp vụ để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.



VII. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7.1 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tổng doanh thu năm 2023 là 27.4 tỷ đồng, thấp hơn kế hoạch 3%, tăng 86% so với thực hiện năm 2022. Chi phí năm 2023 giảm 88% so với kế hoạch đề ra và tăng 39% so với thực hiện năm 2022. Lợi nhuận năm 2023 125% so với kế hoạch tương ứng tăng 683% so với thực hiện năm 2022.

7.2 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

DVT: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện		Thay đổi	
	Năm 2023	Năm 2022	Giá trị	%
Tài sản ngắn hạn	228.342	220.696	7.646	3%
Tài sản dài hạn	8.048	7.290	758	10%
Tổng Tài sản	236.390	227.986	8.404	4%
Nợ phải trả	1.358	775	583	75%
Vốn chủ sở hữu	235.032	227.211	7.821	3%
Tổng nguồn vốn	236.390	227.986	8.404	4%

Chỉ tiêu	Thực hiện		Thay đổi
	Năm 2023	Năm 2022	
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	96,6%	96,8%	-0,20%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	3,4%	3,2%	0,20%
Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	0,57%	0,3%	0,27%
Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	99,43%	99,7%	-0,27%
Doanh thu thuần/Tài sản ngắn hạn	26,47%	19,3%	-7,17%
Doanh thu thuần/Tài sản dài hạn	751,04%	583,8%	167,24%

7.3 KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

A. NHIỆM VỤ VÀ CHIẾN LƯỢC TRIỂN KHAI KHKD NĂM 2024

1. Nhiệm vụ trọng tâm

- Tăng cường kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro chặt chẽ các hoạt động nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho nguồn vốn;
- Điều chỉnh thay đổi mô hình tổ chức của Công ty phù hợp với hiện tại và quy định của Pháp luật.
- Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động tự doanh theo chủ trương đảm bảo tính an toàn, quản trị tốt rủi ro và kinh doanh có hiệu quả;

- Đăng ký hồ sơ giao dịch Upcom;
- Đẩy mạnh thêm mảng nghiệp vụ môi giới;
- Tăng cường phát triển đội ngũ kinh doanh (sales).

2. Chiến lược triển khai

a) Về nhân sự và mô hình tổ chức

- Phát triển bộ máy nhân sự nhằm tăng cường tính kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro; phát triển kinh doanh, nghiệp vụ và đáp ứng các quy định về nhân sự trong quy định về Tổ chức và Hoạt động của Công ty Chứng khoán;
- Điều chỉnh mô hình tổ chức (nội bộ) Công ty nhằm quản lý tập trung, nâng cao hiệu quả trong hoạt động, đúng quy định của Pháp luật;
- Xây dựng chính sách, quy trình hoạt động đảm bảo quyền lợi của Công ty cũng như người lao động, đồng thời giảm thiểu rủi ro trong quá trình vận hành;
- Tổ chức các khóa học nhằm nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn của CBNV từng phòng ban.

b) Về hạ tầng CNTT và hệ thống giao dịch

- Trang bị hệ thống lưu điện, giám sát hệ thống, cảnh báo cháy nổ, PCCC,... nhằm bảo đảm an toàn cho hệ thống;
- Trang bị thêm NAS để thay thế file server hiện tại gần hết dung lượng và quá cũ dễ gây thất thoát dữ liệu;
- Đã thực hiện triển khai đầu tư 3 server cho VSD, HSX, HNX, Database để phục vụ hệ thống KRX theo yêu cầu của VSD (dự kiến sẽ đưa vào vận hành đầu năm 2024);
- Đầu tư nâng cấp hạ tầng CNTT và hệ thống phần mềm giao dịch lõi chứng khoán (core);
- Nghiên cứu triển khai tích hợp kết nối hệ thống giao dịch với CB Bank.

c) Về hoạt động kinh doanh

- Tăng cường kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro đối với Margin, tự doanh.

d) Về công tác kiểm soát nội bộ

- Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra sau nghiệp vụ của các phòng ban nhằm phát hiện các sai sót phát sinh và khắc phục kịp thời;
- Thực hiện các báo cáo định kỳ đúng thời hạn: Báo cáo Quản trị rủi ro bán niên, năm; Báo cáo thường niên năm; Báo cáo Phòng chống, rửa tiền; Báo cáo an toàn vốn.

e) Về công tác xử lý thu hồi nợ

- Tiếp tục thực hiện thủ tục khởi kiện đối với hồ sơ có khả năng thu hồi được nợ của Bùi Văn Tuynh, hiện đã được Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ TP. HCM thụ lý và đang trong giai đoạn giải quyết. Trong năm 2024 sẽ tiến hành

các thủ tục thẩm định và định giá tài sản. Dự kiến đến quý II/2024 sẽ có Quyết định đưa vụ án ra xét xử;

- Rà soát, củng cố lại toàn bộ hồ sơ, chứng cứ về các khoản nợ của khách hàng làm cơ sở để tiến hành các bước xử lý nợ theo quy định;
- Đối với các khoản nợ đã hết thời hiệu khởi kiện hoặc không thể củng cố đủ hồ sơ để khởi kiện: Bán thanh lý các tài sản đảm bảo, thu hồi nợ về cho DVSC; và/hoặc thuê công ty đòi nợ tiếp tục xử lý;
- Đối với hồ sơ đã có bản án: nhanh chóng triển khai các thủ tục thi hành án theo Bản án của Tòa và các Quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án trong năm 2024.

B. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023 (a)	Kế hoạch năm 2024 (b)	Tăng giảm (b)-(a)	Tỷ lệ [(b)- (a)]/(a)
I	Doanh thu	27.402.900.904	28.897.000.000	1.494.099.096	5%
II	Chi phí	18.875.600.542	27.522.536.101	8.646.935.559	46%
III	Lợi nhuận	8.527.300.362	1.374.463.899	(7.152.836.463)	-84%

SỐ LIỆU KẾ HOẠCH CHI TIẾT

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023 (a)	Kế hoạch năm 2024 (b)	Tăng giảm (b)-(a)	Tỷ lệ [(b)- (a)]/(a)
I	Doanh thu	27.402.900.904	28.897.000.000	1.494.099.096	5%
1	Tự doanh	16.006.011.434	14.725.000.000	(1.281.011.434)	-8%
2	Lãi tiền gửi	9.416.149.080	1.572.000.000	(7.844.149.080)	-83%
3	DT môi giới	1.321.453.241	4.260.000.000	2.938.546.759	222%
4	DT ứng bán, margin	299.569.146	5.000.000.000	4.700.430.854	1569%
5	DT khác, TN khác	359.718.003	340.000.000	(19.718.003)	-5%
6	DT tư vấn, IB		3.000.000.000	3.000.000.000	

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023 (a)	Kế hoạch năm 2024 (b)	Tăng giảm (b)-(a)	Tỷ lệ [(b)-(a)]/(a)
II	Chi phí	18.875.600.542	27.522.536.101	8.646.935.559	46%
1	CP lỗ kinh doanh chứng khoán	581.812.782		(581.812.782)	
2	CP lương, thưởng, bảo hiểm	10.131.887.400	16.372.684.000	6.240.796.600	62%
3	CP hoa hồng MG, CTV	337.539.754	234.000.000	(103.539.754)	-31%
4	CP HĐQT, BKS	763.789.980	952.500.000	188.710.020	25%
5	CP khấu hao TSCĐ	145.667.452	265.611.789	119.944.337	82%
6	CP di dời hệ thống Server, nâng cấp core hệ thống		1.388.166.667	1.388.166.667	
7	CP thuê văn phòng, điện nước	3.354.395.020	3.527.970.027	173.575.007	5%
8	CP bảo trì phần mềm, thiết bị, máy móc, sửa chữa văn phòng	537.285.330	387.200.000	150.085.330	-28%
9	CP giao dịch, lưu ký CK	315.221.619	589.800.000	274.578.381	87%
10	CP quản lý TV, đường truyền kết nối Sở	524.276.500	645.073.500	120.797.000	23%
11	CP internet, thuê kênh, leaseline, Megawan, SMS	284.265.673	436.602.784	152.337.111	54%
12	Chi phí quản lý khác	1.899.459.032	2.722.927.335	823.468.303	43%
III	Lợi nhuận	8.527.300.362	1.374.463.899	(7.152.836.463)	-84%

Ghi chú: Kế hoạch nêu trên được xây dựng chưa tính dự phòng công nợ, đánh giá lại chênh lệch tăng/giảm tài sản danh mục tự doanh.

VIII. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

8.1 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã tổ chức tổng cộng 18 (mười tám) cuộc họp. Trong đó có 04 (bốn) cuộc họp trực tiếp/trực tuyến và 14 (mười bốn) phiên họp lấy ý kiến bằng văn bản. Chi tiết về tỷ lệ tham dự và biểu quyết qua phiếu như sau:

STT	Thành viên	Chức vụ	Họp trực tuyến		Họp qua phiếu			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	
			Số buổi tham dự	Tỷ lệ	Số buổi vắng mặt/ Ủy quyền	Số phiếu biểu quyết	Tỷ lệ			Phiếu không ý kiến
1	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chủ tịch HĐQT	4/4	100%	0	14/14	100%	0	22/07/2022	
2	Lê Thị Bích Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT	3/4	75%	1	8/14	75%	6	06/07/2020	
3	Nguyễn Duy Tân	Thành viên	0/1	0%	1	0/4	100%	4	29/06/2020	27/04/2023
4	Nguyễn Thị Mùi	Thành viên	4/4	100%	0	14/14	100%	0	27/06/2022	
5	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	3/3	100%	0	9/10	100%	1	27/04/2023	

HĐQT hoạt động bằng cách ban hành nghị quyết và chỉ đạo Ban lãnh đạo thực hiện Nghị quyết, chính sách quản trị của công ty được thể hiện thông qua việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT.

8.2 CÔNG TÁC GIÁM SÁT, CHỈ ĐẠO ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua, và các kế hoạch đầu tư được HĐQT thông qua;
- Hội đồng quản trị đã giám sát thường xuyên hoạt động của Ban điều hành thông qua các chế độ báo cáo và giải quyết trực tiếp;
- Chỉ đạo ban điều hành tổ chức triển khai toàn bộ hoạt động của Công ty tuân thủ nghiêm ngặt các chế độ, quy định hiện hành của pháp luật, điều lệ và quy định nội bộ của DVSC;
- Xem xét phê duyệt các báo cáo, tờ trình của Ban điều hành; giám sát công tác triển khai thực hiện;
- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội; Trung tâm Lưu ký Chứng khoán VN.

8.3 PHỐI HỢP CÔNG TÁC QUẢN TRỊ VỚI KIỂM SOÁT

- HĐQT và BKS có sự đồng thuận cao về các vấn đề quản trị. HĐQT thường xuyên xin ý kiến Ban kiểm soát về các vấn đề liên quan đến việc tuân thủ theo quy định của Luật, trung cầu ý kiến tiếp thu giải quyết tốt các yêu cầu của Ban kiểm soát;

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

- Tham gia, đóng góp ý kiến trong việc ban hành các quy định nội bộ của Công ty, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và hạn chế rủi ro;

- Năm 2023, các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia của đại diện Ban kiểm soát.

8.4 ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2024

Các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2024 bao gồm như sau:

- Tăng cường kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro chặt chẽ các hoạt động nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho nguồn vốn;

- Phát triển thêm dịch vụ tư vấn quan hệ cổ đông, tư vấn xây dựng hình ảnh cho các doanh nghiệp đã, đang hoặc có lộ trình đại chúng và niêm yết;

- Tăng cường phát triển đội ngũ kinh doanh (sales) với định hướng vào phân khúc khách hàng nhà đầu tư chuyên nghiệp, nhà đầu tư tổ chức;

- Xây dựng lại bộ nhận diện thương hiệu DVSC.



IX. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2023 ĐÃ KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
2. Báo cáo kiểm toán độc lập
3. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
4. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/06/2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 27/09/2023, về việc thay đổi thông tin trên Căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị Thanh Loan.

Vốn điều lệ : 250.000.000.000 (hai trăm năm mươi tỷ) đồng.

Vốn pháp định : 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ) đồng (trong đó: hoạt động tự doanh chứng khoán: 50.000.000.000 đồng; môi giới chứng khoán: 25.000.000.000 đồng; tư vấn đầu tư chứng khoán: 10.000.000.000 đồng).

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Lầu 6&7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0 3 0 4 4 0 7 2 5 2

Điện thoại : +84 (28) 7108 7252

Fax : +84 (28) 3925 1225

Văn phòng đại diện

Được thành lập theo Quyết định số 679/QĐ-UBCK ngày 14/08/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Địa chỉ : Tầng M, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Chủ tịch	22/07/2022	
Bà Lê Thị Bích Thủy	Phó Chủ tịch	06/07/2020	
Bà Nguyễn Thị Mùi	Thành viên	27/06/2022	
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	27/04/2023	
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	29/06/2020	27/04/2023

4.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát (BKS) của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Tiên Thảo	Trưởng BKS	25/05/2023	
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng BKS	05/12/2022	27/04/2023
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên	27/06/2022	
Bà Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên	29/06/2020	

4.3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Diệp Trí Minh	Tổng Giám đốc	04/12/2020	
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	02/06/2023	
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	12/01/2024	
Ông Nguyễn Thế Cẩm Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	27/01/2023	15/01/2024

4.4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Diệp Trí Minh - Tổng Giám đốc, được bà Nguyễn Thị Thanh Loan ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 01/2024/UQ-HĐQT ngày 06/02/2024.

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 36.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

8. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024



DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

Số: 2093/24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày tháng 3 năm 2024, từ trang 7 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Trần Văn Hiệp - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2839-2020-071-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		228.342.644.935	220.696.176.985
110	I. Tài sản tài chính		227.990.984.658	220.500.250.919
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	72.655.152.363	22.013.268.849
111.1	1.1 Tiền		13.155.152.363	12.013.268.849
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		59.500.000.000	10.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	5.3	63.150.200.001	93.452.120.200
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.4	86.400.000.000	99.600.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5.5	1.620.537.303	2.772.499.783
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	-
117	7. Các khoản phải thu		3.082.529.713	1.903.024.793
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.082.529.713	1.903.024.793
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.082.529.713	1.903.024.793
118	8. Trả trước cho người bán		-	-
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.819.206	2.053.426
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác	5.7	90.363.804.034	90.363.804.034
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(89.285.057.962)	(89.606.520.166)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		351.660.277	195.926.066
131	1. Tạm ứng		23.843.603	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8a	327.816.674	195.926.066
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
138	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
139	9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	-

200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)		8.047.648.527	7.290.267.666
210	I.	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	-
211	1.	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
212	2.	Các khoản đầu tư		-	-
212.1	2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
212.2	2.2	Đầu tư vào công ty con		-	-
212.3	2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
212.4	2.4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
213	3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		-	-
220	II.	Tài sản cố định		177.471.987	277.489.439
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	5.9	177.471.987	277.489.439
222		- Nguyên giá		14.449.840.225	14.404.190.225
223a		- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.272.368.238)	(14.126.700.786)
223b		- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý		-	-
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225		- Nguyên giá		-	-
226a		- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
226b		- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý		-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	5.10	-	-
228		- Nguyên giá		15.986.880.046	15.986.880.046
229a		- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.986.880.046)	(15.986.880.046)
229b		- Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý		-	-
230	III.	Bất động sản đầu tư		-	-
231		- Nguyên giá		-	-
232a		- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
232b		- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý		-	-
240	IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		299.871.000	-
250	V.	Tài sản dài hạn khác		7.570.305.540	7.012.778.227
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.11	763.817.980	417.322.660
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	5.8b	374.099.806	308.576.532
253	3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.12	6.432.387.754	6.286.879.035
255	5.	Tài sản dài hạn khác		-	-
260	VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		236.390.293.462	227.986.444.651

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		1.358.149.170	775.521.624
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.358.149.170	775.521.624
	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
311	1. ngắn hạn		-	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	-
313	1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn -		-	-
315	3. Cầu phần nợ		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
317	6. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.13	30.374.908	21.255.982
318	6. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản		-	-
319	7. tài chính		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		8.400.000	8.400.000
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14	355.049.835	163.615.083
322	10. nước		-	-
323	11. Phải trả người lao động		543.319.000	172.850.000
	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		39.317.000	31.564.000
324	12. viên		-	-
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.15	84.869.162	81.017.294
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
327	15. hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	5.16	295.630.000	295.630.000
329	17. ngắn hạn		-	-
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.189.265	1.189.265
	Giao dịch mua bán lại trái phiếu		-	-
332	20. Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	-
	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn		-	-
341	1. hạn		-	-
342	1.1 Vay dài hạn		-	-
343	1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn		-	-
344	2. Vay tài sản tài chính dài hạn		-	-
	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cầu		-	-
345	3. phần nợ		-	-
346	4. Trái phiếu phát hành dài hạn		-	-
347	5. Phải trả người bán dài hạn		-	-
348	6. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
349	7. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
350	8. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
351	9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
352	10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		-	-
353	11. dài hạn		-	-

354	12.	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
355	13.	Quỹ Bảo vệ NĐT		-	-
356	14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
357	15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		235.032.144.292	227.210.923.027
410	I.	Vốn chủ sở hữu	5.17	235.032.144.292	227.210.923.027
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
		- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
411.1a	a.			250.000.000.000	250.000.000.000
411.1b	b.	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu -			
411.3	1.3	cấu phần vốn		-	-
411.4	1.4	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.5	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
		Chênh lệch đánh giá tài sản theo			
412	2.	giá trị hợp lý		-	-
413	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755
		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro			
415	5.	ng nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755
		Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở			
416	6.	hữu		-	-
417	7.	Lợi nhuận chưa phân phối		(22.767.665.218)	(30.588.886.483)
417.1	7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(5.118.375.144)	(13.967.137.710)
417.2	7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(17.649.290.074)	(16.621.748.773)
420	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440		TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		236.390.293.462	227.986.444.651

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002	2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003	3. Tài sản nhận thế chấp		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		25.000.000	25.000.000
007	7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		-	-
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (cổ phiếu)		2.588.075	4.038.072
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		-	-
010	10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (cổ phiếu)		-	-
011	11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK (cổ phiếu)		-	-
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (cổ phiếu)		200.000	200.000
013	13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (cổ phiếu)		-	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			<i>Số lượng chứng khoán</i>
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		23.320.402	23.622.369
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		23.135.969	22.501.959
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		74.850	18.350
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	933.130
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		255	80
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		109.328	168.850
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		601.256	601.256
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		601.256	601.256
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	-
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		-	-
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		79.817	191.450
024a	4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		-	-

024b	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	-	-
025	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	-	-
			<i>Đồng Việt Nam</i>
026	7. Tiền gửi của khách hàng	19.533.589.727	19.249.546.418
027	7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.241.035.307	18.375.414.418
028	7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.292.554.420	874.132.000
029	7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
029.2	b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
030	7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.533.589.727	19.249.546.418
031.1	8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.533.317.910	19.249.282.491
031.2	8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	271.817	263.927
032	9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
033	10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	-	-
034	11. Phải trả vay CTCK	-	-
035	12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM HẠNH

Kế toán trưởng



ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024



Tổng Giám đốc



DIỆP TRÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
	I. ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	58.688.335.704	40.064.950.781
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		10.674.754.934	178.600.000
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		33.343.725.918	28.106.081.130
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		14.669.854.852	11.780.269.651
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.1	-	-
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	6.1	299.569.146	536.160.315
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.1	-	-
05	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.2	1.321.453.241	1.803.556.649
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.2	-	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.2	56.920.403	66.806.108
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	-
11	Thu nhập hoạt động khác		-	-
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)		60.366.278.494	42.471.473.853
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		27.511.476.561	47.354.775.330
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính		581.812.782	-
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		26.929.663.779	47.354.775.330
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-
22	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-

23	2.3	Lỗi và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	-
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-
25	2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	-	-
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	1.772.908.452	743.089.284
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.293.313.976	4.266.772.074
28	2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
29	2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	100.097.696	95.135.854
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	233.793.000	-
32	2.12	Chi phí dịch vụ khác	-	-
40		Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	6.3	33.911.589.685
		DOANH THU HOẠT		
		III. ĐỘNG TÀI CHÍNH		
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	77.550.728	87.103.933
43	3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-
44	3.4	Doanh thu khác về đầu tư	-	-
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	6.4	77.550.728
		IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-
52	4.2	Chi phí lãi vay	-	-
53	4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-
54	4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
55	4.5	Chi phí tài chính khác	-	-
60		Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	-	-
61		V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	-	-
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG		
62		VI. KHOẢN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	6.5	11.572.212.432
70		VII. (18.900.078.020)		14.960.027.105

	VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1	Thu nhập khác	6.6	302.797.600	258.991.201
72	8.2	Chi phí khác		-	-
80		Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		302.797.600	258.991.201
90	IX.	THUẾ (90=70+80)		15.262.824.705	(18.641.086.819)
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		8.848.762.566	607.607.381
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		6.414.062.139	(19.248.694.200)
100	X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
100.1	10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)		15.262.824.705	(18.641.086.819)
201	11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		15.262.824.705	(18.641.086.819)
202	11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
300	XII.	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
301	12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-
302	12.2	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-
303	12.3	Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý		-	-
304	12.4	Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-
400		Tổng thu nhập toàn diện		-	-
500	XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		15.262.824.705	(18.641.086.819)
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	6.7	611	(746)
502	13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	6.8	611	(746)

Người lập biểu

LÊ THỊ KIM HẠNH

Kế toán trưởng

ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024



Tổng Giám đốc

DIỆP TRÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(35.760.120.000)	(3.400.000.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		75.127.441.050	385.000.000
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(101.702.320)	-
04	4. Cổ tức đã nhận		4.869.756.500	6.085.143.380
05	5. Tiền lãi đã thu		8.698.144.160	4.919.665.572
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		-	-
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(314.094.693)	(418.264.662)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(7.672.736.883)	(5.420.097.552)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(1.064.706.509)	(1.490.494.958)
10	10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		-	-
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		226.870.040.559	150.307.563.255
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(219.964.488.350)	(175.040.134.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.687.533.514	(24.071.619.153)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(45.650.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	-
23	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		-	-
24	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		-	-
25	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.650.000)	-
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu đã phát hành		-	-

33	3. Tiền vay gốc		-	-
	3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh			
33.1	toán		-	-
33.2	3.2. Tiền vay khác		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
	4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ			
34.1	trợ thanh toán		-	-
	4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản			
34.2	tài chính		-	-
34.3	4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ			
	sở hữu		-	(5.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt</i>			
40	<i>động tài chính</i>		-	(5.000.000)
	IV. TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN			
50	TRONG KỲ		50.641.883.514	(24.076.619.153)
	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN			
	TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU			
60	KỲ	5.1	22.013.268.849	46.089.888.002
61	Tiền		12.013.268.849	18.089.888.002
62	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	28.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối			
63	đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN			
	TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI			
70	KỲ	5.1	72.655.152.363	22.013.268.849
71	Tiền		13.155.152.363	12.013.268.849
72	Các khoản tương đương tiền		59.500.000.000	10.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối			
73	đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.064.198.415.493	1.459.769.598.712
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.112.160.967.722)	(1.556.721.155.593)
3	3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
4	4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
5	5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
6	6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
7	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		43.435.362.890	74.337.504.095
8	8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		-	-
9	9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(56.920.403)	(66.756.108)
10	10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
11	11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
12	12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		10.414.184.389	13.939.009.747
13	13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.546.031.338)	(7.919.885.550)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		284.043.309	(16.661.684.697)
	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ			
30	CỦA KHÁCH HÀNG		19.249.546.418	35.911.231.115
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		19.249.546.418	35.911.231.115
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		18.375.414.418	23.907.364.715
	<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>		-	-
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		874.132.000	12.003.011.000
35	- Tiền gửi của tổ chức phát hành		-	855.400
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		19.533.589.727	19.249.546.418

CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG (40=20+30)			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	19.533.589.727	19.249.546.418
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.241.035.307	18.375.414.418
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>	-	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.292.554.420	874.132.000
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
45	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	-
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>	-	-
46	Các khoản tương đương tiền	-	-
47	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






LÊ THỊ KIM HẠNH

ĐỖ THỊ MỸ LINH

DIỆP TRÍ MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Tại 01/01/2022	Tại 01/01/2023	Năm trước		Năm nay		Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1 <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755	-	-	-	-	4.237.404.755	4.237.404.755
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755	-	-	-	-	3.562.404.755	3.562.404.755
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(11.840.599.664)	(30.588.886.483)	37.974.036.685	56.722.323.504	81.813.983.333	73.992.762.068	(30.588.886.483)	(22.767.665.218)
8.1 <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>		(14.574.745.091)	(13.967.137.710)	23.420.660.635	22.813.053.254	12.663.066.051	3.814.303.485	(13.967.137.710)	(5.118.375.144)
8.2 <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		2.734.145.427	(16.621.748.773)	14.553.376.050	33.909.270.250	69.150.917.282	70.178.458.583	(16.621.748.773)	(17.649.290.074)
Tổng cộng		245.959.209.846	227.210.923.027	37.974.036.685	56.722.323.504	81.813.983.333	73.992.762.068	227.210.923.027	235.032.144.292
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-

Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-
-----------	--	---	---	---	---	---	---	---

Phụ lục 01: Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

ĐVT: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán (tại 31/12/2023) [1]	Giá trị thị trường (tại 31/12/2023) [2]	Chênh lệch đánh giá lại năm nay [3]=[2]-[1]	Chênh lệch đánh giá lại năm trước [4]	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm [5]=[3]-[4]	Trong đó:		
						Phân bổ Chênh lệch tăng vào Kết quả kinh doanh	Phân bổ Chênh lệch giảm vào Kết quả kinh doanh	Phân bổ Chênh lệch tăng/(giảm) vào Lợi nhuận chưa phân phối do đánh giá lại cổ phiếu năm trước đã bán trong năm nay
Loại FVTPL	80.799.490.074	63.150.200.001	(17.649.290.073)	(16.621.748.773)	(1.027.541.300)	33.343.725.918	(26.929.663.779)	(7.441.603.440)
Cổ phiếu	80.799.490.074	63.150.200.001	(17.649.290.073)	(16.621.748.773)	(1.027.541.300)	33.343.725.918	(26.929.663.779)	(7.441.603.440)
CHP	8.836.579.982	12.650.000.000	3.813.420.018	6.919.180.248	(3.105.760.230)	5.147.716.499	(3.026.477.000)	-
SHP	8.747.099.112	12.460.000.000	3.712.900.888	4.857.279.000	(1.144.378.112)	3.818.047.000	(802.010.000)	-
DND	25.236.620.000	14.536.800.000	(10.699.820.000)	(11.700.000.000)	1.000.180.000	17.900.620.000	(16.900.440.000)	-
JOS	12.450.000.000	270.600.000	(12.179.400.000)	(12.201.950.000)	22.550.000	180.400.000	(157.850.000)	-
Các cổ phiếu khác	25.529.190.980	23.232.800.001	(2.296.390.979)	(4.496.258.021)	2.199.867.042	6.296.942.419	(6.042.886.779)	(7.441.603.440)
Cộng	80.799.490.074	63.150.200.001	(17.649.290.073)	(16.621.748.773)	(1.027.541.300)	33.343.725.918	(26.929.663.779)	(7.441.603.440)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM HẠNH

Kế toán trưởng



ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tổng Giám đốc




DIỆP TRÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/06/2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 27/09/2023, về việc thay đổi thông tin trên Căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị Thanh Loan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán.

1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ : 250.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định : 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ) đồng (trong đó: hoạt động tụ doanh chứng khoán: 50.000.000.000 đồng; môi giới chứng khoán: 25.000.000.000 đồng; tư vấn đầu tư chứng khoán: 10.000.000.000 đồng)

1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tụ doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thị trường chứng khoán năm nay biến động tăng so với năm trước, dẫn đến hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty năm nay tăng so với năm trước.

1.7. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

1.8. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 32 người (số đầu năm là 22 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về chứng khoán được trình bày tại các Chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

✓ *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc (giá mua). Sau thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính FVTPL sẽ được ghi nhận theo giá hợp lý dựa trên việc đánh giá lại các tài sản này theo giá trị trường tại mỗi kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”

✓ *Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản

cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

+ Phương tiện truyền dẫn	05 – 08 năm
+ Thiết bị quản lý	06 – 08 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm, bản quyền

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	18.113.979	163.959.762
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	13.131.653.995	11.844.916.855
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	5.384.389	4.392.232

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	59.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	72.655.152.363	22.013.268.849

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
a. Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	7.323.001	110.887.561.050
- Trái phiếu	-	-
- Các chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	58.087.312	704.246.978.970
- Trái phiếu	-	-
- Các chứng khoán khác	-	-
Cộng	65.410.313	815.134.540.020

5.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Chi tiết gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CHP-Công ty CP Thủy điện Miền Trung	8.836.579.982	12.650.000.000	24.819.920.752	31.739.101.000
CTG-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	3.400.000.000	2.725.000.000
DIG-Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	-	496.412	743.600
DND-Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	25.236.620.000	14.536.800.000	25.000.000.000	13.300.000.000
HPG-Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	2.645.833.333	2.795.000.000	-	-
IFS-Công ty CP Thực phẩm Quốc tế	-	-	85.751	34.000
ITC-Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	-	-	94.633	34.600
JOS-Công ty CP Chế biến Thủy sản XK Minh Hải	12.450.000.000	270.600.000	12.450.000.000	248.050.000
JVC-Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật	-	-	48.261	9.150
LAF-Công ty CP Chế biến hàng XK Long An	-	-	146.571	137.700
LHG-Công ty CP Long Hậu	-	-	26.000	106.750
NIC-Công ty CP Đầu Tư Nhơn Trạch (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
NVL-Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NoVa	1.800.000.000	1.705.000.000		
PVX-Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
SHB-Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	1.105.932.203	1.080.000.000	-	-
SHP-Công ty CP Thủy điện Miền Nam	8.747.099.112	12.460.000.000	23.180.250.000	28.037.529.000
STB-Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	4.486.600.000	3.555.000.000
SVC-Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-	-	85.082	228.800
VIC-Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	2.038.249.933	1.338.000.000	4.465.940.000	2.421.645.600
VNM-Công ty CP Sữa Việt Nam	9.934.741.379	8.314.800.001	4.265.741.379	3.424.500.000
VSP-Công ty CP Vận tải biển và BĐS Việt Hải	4.434.132	-	4.434.132	-
Cộng	80.799.490.074	63.150.200.001	110.073.868.973	93.452.120.200

Giá trị hợp lý được xác định như sau:

Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng giao dịch đóng cửa tại ngày 31/12/2023.

(*) Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc – dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Khoản dự phòng tổn thất khoản đầu tư được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

5.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	86.400.000.000	99.600.000.000
Cộng	86.400.000.000	99.600.000.000

5.5. Các khoản cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Nghiệp vụ cho vay margin ⁽¹⁾	1.074.580.691	(309.204.400)	765.376.291	2.333.860.648	(309.061.400)	2.024.799.248
- Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước ⁽²⁾	545.956.612	-	545.956.612	438.639.135	-	438.639.135
Cộng	1.620.537.303	(309.204.400)	1.311.475.903	2.772.499.783	(309.061.400)	2.463.438.383

⁽¹⁾ Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư.

Trong đó: số dư nợ phải thu tiền cho vay dưới 90 ngày mất khả năng thu hồi và không có tài sản đảm bảo là 309.204.400 đồng.

⁽²⁾ Là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư.

5.6. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL	80.799.490.074	63.150.200.001	7.675.487.573	25.324.777.647	63.150.200.001
1. Cổ phiếu	80.799.490.074	63.150.200.001	7.675.487.573	25.324.777.647	63.150.200.001
II. HTM	86.400.000.000	86.400.000.000	-	-	86.400.000.000

III. Các khoản cho vay	1.620.537.303	1.311.475.903	-	309.204.400	1.311.475.903
Tổng cộng	168.820.027.377	167.508.551.474	11.776.930.904	25.633.982.047	150.861.675.904

Các loại tài sản tài chính	Số đầu năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL	110.073.868.973	93.452.120.200	11.776.930.904	28.398.679.677	93.452.120.200
1. Cổ phiếu	110.073.868.973	93.452.120.200	11.776.930.904	28.398.679.677	93.452.120.200
II. HTM	99.600.000.000	99.600.000.000	-	-	99.600.000.000
III. Các khoản cho vay	2.772.499.783	2.463.438.383	-	309.061.400	2.463.438.383
Tổng cộng	212.446.368.756	195.515.558.583	11.776.930.904	28.707.741.077	195.515.558.583

5.7. Các khoản phải thu khác

Là các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư quá hạn (trên 03 năm), khó đòi. Các khoản phải thu này đang được Công ty thực hiện chuẩn bị xem xét hồ sơ xử lý thu hồi nợ theo nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 26/08/2016. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các khoản nợ phải thu tại ngày 31/12/2022 như sau.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	90.363.804.034	(88.975.853.562)	1.387.950.472	90.363.804.034	(89.297.458.766)	1.066.345.268
Cộng	90.363.804.034	(88.975.853.562)	1.387.950.472	90.363.804.034	(89.297.458.766)	1.066.345.268

Giá trị hợp lý là giá trị thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà Công ty đang nắm giữ của bên đi vay để làm tài sản đảm bảo của các khoản cho vay.

Trong đó: số dư nợ phải thu dưới 90 ngày mất khả năng thu hồi không có tài sản đảm bảo là 88.975.853.562 đồng.

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phí thuê văn phòng	267.820.504	142.466.066
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.996.170	53.460.000
Cộng	327.816.674	195.926.066

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	240.088.668	172.880.056
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	134.011.138	135.696.476
Cộng	374.099.806	308.576.532

5.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện truyền dẫn	Máy móc thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	14.061.005.507	343.184.718	14.404.190.225
Tăng trong năm	-	45.650.000	45.650.000
- Mua trong năm	-	45.650.000	45.650.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	14.061.005.507	388.834.718	14.449.840.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	13.803.676.014	323.024.772	14.126.700.786
Tăng trong năm	128.013.826	17.653.626	145.667.452
- Khấu hao trong năm	128.013.826	17.653.626	145.667.452
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	13.931.689.840	340.678.398	14.272.368.238
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	257.329.493	20.159.946	277.489.439
Tại ngày cuối năm	129.315.667	48.156.320	177.471.987

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.633.646.962 đồng.

5.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 15.986.880.046 đồng.

5.11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Nhà Hòa Bình ⁽¹⁾	404.322.660	404.322.660
- Công ty CP Văn phòng Hồng Hà ⁽²⁾	346.495.320	-
- Các khoản ký quỹ khác	13.000.000	13.000.000
Cộng	763.817.980	417.322.660

⁽¹⁾ Là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty CP Nhà Hòa Bình theo Hợp đồng thuê văn phòng số 26/2018/HDTVPP/P11/HHB-CKDV ngày 21/06/2018, thời hạn thuê đến hết ngày 20/06/2025.

⁽²⁾ Là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng đại diện tại Tp. Hà Nội cho Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Hợp đồng thuê văn phòng số 0104/2023 ngày 01/04/2023.

5.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22/05/2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120.000.000 đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2.500.000.000 đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15.000.000.000 đồng

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	4.181.063.731	4.079.361.411
- Tiền lãi phân bổ	2.131.324.023	2.087.517.624
Cộng	6.432.387.754	6.286.879.035

5.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả phí giao dịch chứng khoán	14.412.207	12.807.143
- Phải trả phí lưu ký	15.962.701	8.448.839

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả tiền mua cổ phiếu	-	-
Cộng	30.374.908	21.255.982

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNCN	75.264.913	-	751.113.221	(581.449.732)	244.928.402	-
- Thuế TNCN nộp hộ nhà đầu tư	88.350.170	-	523.514.990	(501.743.727)	110.121.433	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	163.615.083	-	1.277.628.211	(1.086.193.459)	355.049.835	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.262.824.705	(18.641.086.819)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	27.409.867.479	48.336.619.216
+ <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC (chưa thực hiện)</i>	26.929.663.779	47.354.775.330
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	480.203.700	981.843.886
- Các khoản điều chỉnh giảm	(38.674.982.418)	(34.191.224.510)
+ <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại TSTC (chưa thực hiện)</i>	(33.343.725.918)	(28.106.081.130)
+ <i>Cổ tức nhận được</i>	(5.331.256.500)	(6.085.143.380)
Thu nhập chịu thuế	3.997.709.766	(4.495.692.113)
Chuyển lỗ của các kỳ trước	(3.997.709.766)	-

Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế trong năm	-	-
Truy thu Thuế TNDN của kỳ trước	-	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp	-	-

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí tiền điện, phí đường truyền, phí kiểm toán,

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	295.630.000	295.630.000
- Các khoản phải trả khác	-	-
Cộng	295.630.000	295.630.000

5.17. Vốn chủ sở hữu

▪ Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	250.000.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(30.588.886.483)	227.210.923.027
Lãi trong năm	-	-	-	15.262.824.705	15.262.824.705
Giảm do phân bổ chênh lệch đánh giá lại CP năm trước đã bán trong năm nay	-	-	-	(7.441.603.440)	(7.441.603.440)
Số cuối năm	250.000.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(22.767.665.218)	235.032.144.292

▪ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)
- Chủ sở hữu là tổ chức	63.891.500.000	25,56	81.890.510.000	32,76
- Chủ sở hữu là cá nhân	186.108.500.000	74,77	168.109.490.000	67,24
Cộng	250.000.000.000	100,00	250.000.000.000	100,00

▪ **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cp)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)

6.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	58.688.335.704	40.064.950.781
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	10.674.754.934	178.600.000
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL ^(*)	33.343.725.918	28.106.081.130
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	14.669.854.852	11.780.269.651
+ <i>Cổ tức</i>	5.331.256.500	6.085.143.380
+ <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	9.338.598.352	5.695.126.271
b. Từ tài tài chính HTM	-	-

	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	58.688.335.704	40.064.950.781
c. Từ các khoản cho vay và phải thu	299.569.146	536.160.315
d. Từ tài tài chính AFS	-	-
Cộng	58.987.904.850	40.601.111.096

(*) Chi tiết chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL xem tại phụ lục 01.

6.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.321.453.241	1.803.556.649
- Doanh thu ban đầu	1.321.453.241	1.803.556.649
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	1.321.453.241	1.803.556.649
b. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Doanh thu ban đầu	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	-	-
c. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	56.920.403	66.806.108
- Doanh thu ban đầu	56.920.403	66.806.108
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	56.920.403	66.806.108
Cộng	1.378.373.644	1.870.362.757

6.3. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ bán các tài sản tài chính	581.812.782	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ (*)	26.929.663.779	47.354.775.330
- Chi phí hoạt động tự doanh	1.772.908.452	743.089.284

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ bán các tài sản tài chính	581.812.782	-
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.293.313.976	4.266.772.074
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	-	-
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	100.097.696	95.135.854
- Chi phí dịch vụ khác	233.793.000	-
Cộng	33.911.589.685	52.459.772.542

(*) Chi tiết chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL xem tại phụ lục 01.

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	77.550.728	87.103.933
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-
- Doanh thu khác về đầu tư	-	-
Cộng	77.550.728	87.103.933

6.5. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	7.622.485.400	4.981.895.590
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	17.993.570	18.876.177
- Chi phí công cụ, dụng cụ	212.388.537	160.195.911
- Chi phí khấu hao TSCĐ	114.427.444	168.426.352
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(321.462.204)	481.017.886
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.830.623.959	3.141.150.298
- Chi phí khác	91.755.726	44.321.050
Cộng	11.572.212.432	8.998.883.264

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu lãi VSD	302.797.600	258.991.201
Cộng	302.797.600	258.991.201
6.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	15.262.824.705	(18.641.086.819)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.262.824.705	(18.641.086.819)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	611	(746)
6.8. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	15.262.824.705	(18.641.086.819)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.262.824.705	(18.641.086.819)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (CP)	25.000.000	25.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	611	(746)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)**7.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) của Công ty**

<i>Lương, thưởng</i>	Năm nay	Năm trước
Ông Diệp Minh Trí (Tổng Giám đốc)	1.232.002.000	981.177.590
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương (Phó TGD) (bỏ nhiệm ngày 02/06/2023)	529.908.000	-
Ông Nguyễn Thế Cẩm Hoàn (Phó TGD) (miễn nhiệm ngày 15/01/2024)	967.365.000	-
Cộng	2.729.275.000	981.177.590

<i>Thù lao</i>	Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan (Chủ tịch HĐQT)	120.000.000	60.026.000
Ông Phạm Quyết Tiến (Chủ tịch HĐQT) (miễn nhiệm ngày 27/06/2022)	-	60.000.000
Bà Lê Thị Bích Thủy (Phó CT HĐQT)	108.000.000	108.000.000
Ông Lâm Quốc Tiến (TV HĐQT) (miễn nhiệm ngày 27/06/2022)	-	108.000.000
Ông Nguyễn Duy Tân (TV HĐQT) (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	32.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Mùi (TV HĐQT)	96.000.000	49.455.000
Ông Bùi Tiến Thảo (Trưởng ban BKS) (bỏ nhiệm ngày 25/05/2023)	71.135.000	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương (TV HĐQT- bỏ nhiệm ngày 27/04/2023, Trưởng BKS- miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	100.000.000	12.273.000
Ông Nguyễn Trường Thành (Thực hiện chức năng Trưởng BKS) (miễn nhiệm ngày 21/11/2022)	-	63.000.000
Bà Nguyễn Bảo Ngọc (TV BKS)	84.000.000	84.000.000
Bà Trần Thị Thùy Linh (TV BKS) (miễn nhiệm ngày 27/06/2022)	-	42.000.000

<i>Thù lao</i>	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Ngọc Quang (TV BKS)	84.000.000	43.273.000
Cộng	695.135.000	726.027.000

7.2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.4. Các cam kết

Hiện tại Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động, thời hạn thuê trên 1 năm đến dưới 5 năm. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.162.827.765	1.628.738.267
Từ 1 đến 5 năm	2.597.318.801	1.737.756.898
Trên 5 năm	-	-
Cộng	5.760.146.566	3.366.495.165

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM HẠNH

Kế toán trưởng



ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc




DIỆP TRÍ MINH

